

BÁO CÁO
TÌNH HÌNH GIÁ CẢ THỊ TRƯỜNG THÁNG 11/2024

Kính gửi: Cục Quản lý giá - Bộ Tài chính

Sở Tài chính Khánh Hòa báo cáo tình hình giá cả thị trường và công tác quản lý giá tại Khánh Hòa tháng 11 năm 2024 như sau:

I. TỔNG QUAN VỀ TÌNH HÌNH THỊ TRƯỜNG, GIÁ CẢ THÁNG 11/2024

1. Mặt bằng giá thị trường và diễn biến mặt bằng giá thị trường hàng hóa, dịch vụ:

Tháng 11/2024, nhìn chung mặt bằng giá thị trường và diễn biến mặt bằng giá thị trường hàng hóa, dịch vụ trong nước cũng như tại tỉnh Khánh Hòa không có biến động lớn về giá cả hàng hóa, dịch vụ, không xảy ra hiện tượng khan hiếm hàng hóa, đầu cơ, găm hàng, tăng giá quá mức, gây bất ổn định thị trường, cụ thể về một số mặt hàng: lương thực có điều chỉnh giá tăng nhẹ, thực phẩm là mặt hàng lợn hơi ổn định do nguồn cung thịt lợn ra thị trường dồi dào và ổn định giá. Dịch vụ lưu trú, lữ hành, vận tải hành khách bằng đường hàng không, đường sắt, đường bộ vẫn khá sôi động do nhu cầu đi lại tăng, du lịch Khánh Hòa có sức hút mạnh mẽ đối với du khách quốc tế, trong tháng 11/2024, tỉnh Khánh Hòa đón khách quốc tế ước đạt 340.000 lượt, tăng 54,9% so với cùng kỳ. Đối với mặt hàng nông sản, sản phẩm nổi bật nhất trong nhóm là mặt hàng cà phê, giá cà phê tăng giá do nguồn cung giảm, chi phí tăng, giá cà phê trung bình trong khoảng 121.800-122.700 đồng/kg tại khu vực Tây Nguyên; đối với mặt hàng vàng, hiện tại đang có xu hướng giảm, tại tỉnh Khánh Hòa giá vàng miếng SJC và vàng nhẫn giảm mạnh kể từ ngày 14/11, cập nhật chiều 29/11 được Công ty Vàng bạc đá quý Sài Gòn-SJC-Chi nhánh Nha Trang niêm yết vàng nhẫn 9999 ở mức 82,8-84,7 triệu đồng/lượng (mua vào - bán ra).

2. Nguyên nhân biến động mặt bằng giá thị trường, giá hàng hóa, dịch vụ:

Một số nguyên nhân tác động đến mặt bằng giá thị trường, giá hàng hóa, dịch vụ:

- Áp lực lạm phát những tháng cuối năm có thể đến từ việc Nhà nước điều chỉnh lương cơ bản, tăng giá dịch vụ y tế, giáo dục, giá điện theo lộ trình, tăng trưởng tín dụng thấp, sản xuất, kinh doanh trong một số lĩnh vực còn hồi phục chậm...

- Giá hàng hóa dịch vụ tiêu dùng ổn định ở mức thấp, nguồn cung hàng hóa dồi dào, sức mua tiếp tục đà phục hồi, nhưng mức độ còn chậm, người tiêu dùng còn dè dặt trong chi tiêu;

- Từ tháng 10/2024, các hãng hàng không Việt Nam đã mở bán dịch vụ mua vé máy bay sớm cho dịp Tết, đồng thời chuẩn bị bổ sung thêm nhiều tàu bay mới phục vụ nhu cầu vận tải gia tăng; tương tự, ngành đường sắt cũng đang mở bán cho khách hàng đặt vé tàu Tết sớm và đã bán được hơn 63 nghìn lượt chỉ sau 2 tuần mở bán.

- Thị trường nội địa nhìn chung nhanh chóng ổn định trở lại sau bão lũ, nguồn cung hàng hóa về cơ bản vẫn được đảm bảo, đáp ứng đầy đủ, kịp thời nhu cầu tiêu dùng thiết yếu của người dân.

3. Diễn biến chỉ số giá tiêu dùng (CPI):

Theo số liệu Cục Thống kê tỉnh, chỉ số giá tiêu dùng trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa tháng 11/2024 tăng 0,14% so với tháng 10/2024. Nguyên nhân chính làm cho chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 11 năm 2024 tăng 0,14% so với tháng trước là do việc điều chỉnh mức giá bán lẻ điện bình quân theo Quyết định số 1046/QĐ-EVN ngày 11/10/2024 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam; giá gas được điều chỉnh tăng, cộng với giá dầu diezend 0,05%S, giá dầu hỏa được Bộ Tài Chính điều chỉnh tăng.

Trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ chính có 06 nhóm hàng chỉ số giá tăng từ 0,03-0,51%: Hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,06%; May mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,09%; Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD tăng 0,51%; Thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,15%; Văn hóa, giải trí và dịch vụ du lịch tăng 0,03%; Hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,1%. Có 01 nhóm hàng có chỉ số giá giảm: Giao thông giảm 0,14%. Các nhóm hàng hóa và dịch vụ còn lại có chỉ số giá ổn định: Đồ uống và thuốc lá; Thuốc và dịch vụ y tế; Bưu chính viễn thông; Giáo dục.

	Mặt hàng	Tháng 11/2024 so với tháng 10/2024 (%)
	Chỉ số giá tiêu dùng	100,14
I	Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	100,06
	Trong đó: 1- Lương thực	100,21
	2- Thực phẩm	100,08
	3- Ăn uống ngoài gia đình	100,00
II	Đồ uống và thuốc lá	100,00
III	May mặc, mũ nón, giày dép	100,09
IV	Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	100,51
V	Thiết bị và đồ dùng gia đình	100,15
VI	Thuốc và dịch vụ y tế	100,00
VII	Giao thông	99,86
VIII	Bưu chính viễn thông	100,00
IX	Giáo dục	100,00
X	Văn hóa, giải trí và du lịch	100,03

	Mặt hàng	Tháng 11/2024 so với tháng 10/2024 (%)
XI	Hàng hóa và dịch vụ khác	100,10
*	Chỉ số giá vàng	101,81
*	Chỉ số giá đô la Mỹ	101,83

4. Thống kê mức giá hàng hóa, dịch vụ: Bảng giá thị trường tháng 11/2024 kèm theo báo cáo; danh mục hàng hóa, dịch vụ thực hiện theo quy định tại Phụ lục II của Thông tư 29/2024/TT-BTC.

II. DIỄN BIẾN GIÁ THỊ TRƯỜNG CỦA MỘT SỐ HÀNG HÓA, DỊCH VỤ THIẾT YẾU

1. Lương thực, thực phẩm:

a) *Lương thực*: thóc tẻ Ma Lâm (ML48) là giống lúa chủ lực của tỉnh Khánh Hòa, tháng 11/2024 có giá tăng nhẹ so với tháng trước, tăng (+300đồng/kg), giá bán lẻ bình quân 9.300 đồng/kg; gạo tẻ thường Ma Lâm cũng có giá tăng nhẹ so với tháng trước, tăng (+200đồng/kg), giá bán lẻ bình quân 15.100 đồng/kg, bên cạnh đó tại địa phương có một số loại gạo tẻ ngon có giá tăng như: Lộc Phượng có giá 21.500 đồng/kg, gạo Gò Công 33.000 đồng/kg, gạo Lài Bún 22.000 đồng/kg, gạo Phước Thành 18.000 đồng/kg, gạo Thom dẻo 18.500đồng/kg, gạo Zacmin 21.500 đồng/kg, gạo thom Tía 21.000 đồng/kg...

b) *Thực phẩm*: mặt hàng thịt tươi sống: giá thịt lợn hơi trong tháng 11/2024 không thay đổi so với tháng 10/2024, duy trì ổn định với mức giá từ 60.000 - 62.000 đồng/kg. Giá thịt lợn hơi ổn định nhưng giá lợn thịt và các sản phẩm được sản xuất từ thịt lợn có giá tăng nhẹ như: thịt lợn nạc thăn tăng (+500đồng/kg), giò lụa tăng (+1.125đồng/kg), có giá bán lẻ từ 140.000-180.000 đồng/kg..., bên cạnh mặt hàng thịt lợn có giá tăng, mặt hàng thịt bò có giá giảm: thịt bò thăn giảm (-1.375đồng/kg), giá từ 250.000-270.000 đồng/kg, thịt bò bắp giảm (-1.500đồng/kg); giá mặt hàng thủy hải sản tươi sống có tăng so với tháng trước do thời tiết không thuận lợi cho việc đánh bắt, giá một số mặt hàng thủy hải sản: tôm nuôi nước ngọt loại 40-45 con/kg có giá tăng (+625đồng/kg), giá từ 165.000-220.000 đồng/kg, cá chép tăng (+1.000đồng/kg) giá từ 75.000-95.000 đồng/kg, đường tinh luyện Biên Hòa tăng nhẹ so với tháng trước, tăng (+750đồng/kg), có giá bán lẻ từ 26.000 đồng-30.000 đồng/kg...

- Mặt hàng gà: mặt hàng gà có giá tăng so với tháng trước, tăng từ 0,67-1,57%, tăng mặt hàng gà ta, tăng (+662đồng/kg), giá thịt gà mái ta còn sống loại 1,5kg trở lên có giá dao động từ 90.000-120.000 đồng/kg, mặt hàng gà công nghiệp có giá tăng, tăng (+1.013đồng/kg) có giá dao động từ 63.000-70.000 đồng/kg...

- Mặt hàng rau củ như bắp cải, cải xanh, bí xanh, cà chua... có giá tăng giảm trái chiều so với tháng trước, tăng mặt hàng bắp cải trắng, cà chua, giảm mặt hàng cải xanh, bí xanh có giá không đổi... cụ thể: bắp cải trắng tăng (+188đồng/kg), cà chua tăng (+1.125đồng/kg), giá bán cải xanh từ 15.000-20.000đồng/kg, cà chua từ 24.000-30.000đồng/kg, bí xanh từ 13.000-18.000 đồng/kg...

2. Vật tư nông nghiệp:

Giá bán lẻ các sản phẩm phân bón, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản như: thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, phân đạm DAP có giá ổn định so với tháng trước, riêng các mặt hàng như: thức ăn hỗn hợp cho tôm thẻ chân trắng giống có giá tăng (+27.450đồng/lon), hiện giá bán lẻ là 942.450 đồng/lon, phân đạm Urê trắng Phú Mỹ, Urê xanh có giá giảm, phân NPK có giá tăng, giảm: phân đạm Urê trắng giảm (-10.000đồng/bao), hiện giá bán lẻ là 540.000 đồng/bao, Urê xanh giảm (-15.000đồng/bao), hiện giá bán lẻ là 615.000 đồng/bao, phân NPK 16-16-8+13S+TE có giá giảm (10.000đồng/bao), hiện giá bán lẻ là 650.000 đồng/bao.

3. Vật liệu xây dựng, chất đốt:

a) Vật liệu xây dựng:

Giá các mặt hàng vật liệu xây dựng trong tháng 11/2024: gạch xây, xi măng PCB 40 và PCB 50 có giá ổn định; cát xây, cát vàng có giá tăng, thép, cát đen có giá giảm. Giá xi măng Nghi Sơn PCB30 bao 50kg có giá ổn định, giá bán lẻ từ 85.000-90.000 đồng/bao, mặt hàng thép cuộn D6 CB 240 của Tập đoàn Hoa sen có giá giảm (-600đồng/kg), cát xây có giá tăng (+1.857đồng/m³) giá bán từ 230.000-340.000 đồng/m³, cát vàng (cát tô) có giá tăng (+2.500đồng/m³) giá bán từ 280.000-370.000 đồng/m³, gạch xây BT 02 lỗ hình chữ nhật 90x90x190 giá ổn định so tháng trước là 1.600 đồng/viên.

b) Khí hóa lỏng (gas đun):

Giá gas tháng 11/2024 có giá tăng so với tháng 10/2024, tăng (+10.956đồng/bình12kg), hiện giá bán lẻ gas Petrô bình 12kg là 445.896 đồng/bình.

4. Dịch vụ y tế:

Giá dịch vụ y tế do Sở Y tế cung cấp, cụ thể:

- Đối với dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước (tại Trung tâm dịch vụ Bệnh viện đa khoa tỉnh Khánh Hòa, bệnh viện hạng 1): khám bệnh 100.000 đồng/lượt; dịch vụ ngày giường điều trị nội trú nội khoa, loại 1 là 900.000 đồng/ngày; siêu âm 120.000 đồng/lượt...

- Đối với dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân (tại Phòng khám đa khoa Olympia): khám bệnh 80.000 đồng/lượt; siêu âm tim mạch 200.000 đồng/lượt; dịch vụ chụp X-quang số hóa 1 phim 100.000 đồng/lượt...

5. Giao thông:

a) Dịch vụ trông giữ xe:

Giá dịch vụ trông giữ xe máy, xe ô tô thực hiện theo Quyết định số 36/2016/QĐ-UBND ngày 16/12/2016 của UBND tỉnh về việc ban hành giá dịch vụ trông giữ xe đạp, xe máy, xe ô tô trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa, cụ thể giá dịch vụ trông giữ xe tại các điểm đỗ, bãi trông giữ phương tiện được đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước theo lượt ban ngày tối đa không quá 4.500 đồng/xe/lượt đối với dịch vụ trông giữ xe máy, xe máy điện; tối đa không quá 18.000 đồng/xe/lượt đối với dịch vụ trông giữ ô tô thiết kế dùng để chở người dưới 12 chỗ ngồi.

b) Giá cước vận tải hành khách:

- Tháng 11/2024, các hãng xe vận tải hành khách tuyến cố định hoạt động ổn định và đảm bảo thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch Covid-19 như: hãng xe Phương Nam, Nhà, Huỳnh Gia, Phương Trang, Trà Lan Viên, Khanh Phong, Phúc An... giá cước vận tải hành khách bằng xe ô tô giường nằm 22 chỗ, máy lạnh tuyến Khánh Hòa đi thành phố Hồ Chí Minh có giá dao động từ 480.000-520.000 đồng/vé. Nha Trang đi Đà Lạt có giá dao động từ 100.000-270.000 đồng/vé

- Giá cước vận tải hành khách bằng xe taxi, loại xe 5 chỗ, lộ trình dưới 30km, giá mở cửa 8.500 đồng/km.

6. Dịch vụ giáo dục:

Tháng 11/2024, giá dịch vụ giáo dục (học phí) đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập từ năm học 2022-2023 đến năm học 2025-2026 trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa thực hiện theo Nghị quyết số 03/2024/NQ-HĐND ngày 11/6/2024 của HĐND tỉnh;

- Giá dịch vụ giáo dục (học phí), đối với cơ sở giáo dục đại học công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục và pháp luật về giáo dục đại học căn cứ vào Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ để ban hành Quyết định mức thu học phí hệ chính quy năm học 2024-2025 (từ tháng 8/2024 đến tháng 6/2025);

- Giá dịch vụ giáo dục (học phí), đối với cơ sở đào tạo tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục nghề nghiệp căn cứ vào Thông tư 26/2020/TT-BLĐTBXH của Bộ Lao động - TB&XH để xây dựng mức thu học phí năm học 2023-2024.

III. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC QUẢN LÝ, ĐIỀU TIẾT GIÁ

1. Tình hình ban hành các văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực giá tháng 11 năm 2024:

Thực hiện việc chủ trì tổ chức xây dựng và tham mưu trình UBND tỉnh ban hành 03 Quyết định QPPL với tiến độ cụ thể:

- Quyết định về việc ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa năm 2025: UBND tỉnh ban hành Quyết định 38/2024/QĐ-UBND ngày 22/11/2024;

- Quyết định về ban hành quy định quản lý nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa: Đã có Tờ trình trình UBND tỉnh ban hành Quyết định;

- Quyết định về quy định mức tỷ lệ phần trăm (%) tính đơn giá thuê đất, đơn giá thuê đất xây dựng công trình ngầm (không phải là phần ngầm của công trình xây dựng trên mặt đất) và đơn giá thuê đất đối với đất có mặt nước trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa: UBND tỉnh ban hành Quyết định số 35/2024/QĐ-UBND ngày 31/10/2024.

2. Công tác chỉ đạo quản lý giá tháng 11 năm 2024:

- Báo cáo UBND, Cục Quản lý giá về việc điều tra chi phí sản xuất và tính giá thành thóc vụ Hè Thu 2024 tỉnh Khánh Hòa; về việc định giá khung nước sạch;

- Tham mưu ban hành văn bản quy định đặc điểm kinh tế kỹ thuật đối với hàng hóa, dịch vụ thuộc Danh mục bình ổn giá và Danh mục thực hiện kê khai giá;

- Tham gia ý kiến gửi Sở Y tế về báo cáo việc xây dựng phương án giá cho các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trên địa bàn tỉnh; Sở Du lịch về việc phối hợp giải quyết các kiến nghị của doanh nghiệp du lịch năm 2024; Sở Lao động Thương binh và Xã hội về phương án dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải tại Khu CN Suối Dầu; Sở Xây dựng về dự thảo Bảng công bố giá VLXD trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa Tháng 9+10/2024;

- Cung cấp thông tin đến các Sở Tài chính tỉnh bạn về giá mua sắm được phê duyệt; giá trúng thầu mua sắm thiết bị; giá tại kết luận định giá tài sản của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự...

- Thực hiện Thông báo số 81/TB-VPCP ngày 24/3/2022 của Văn phòng Chính phủ thông báo Kết luận của Phó Thủ tướng Chính phủ Lê Minh Khái - Trưởng Ban Chỉ đạo điều hành giá tại cuộc họp ngày 14/3/2022 về điều hành giá một số mặt hàng quan trọng, thiết yếu. Sở Tài chính đăng tải lên Trang thông tin điện tử của Sở công khai thông tin về giá kê khai mặt hàng Gas của các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh mặt hàng Gas trên địa bàn thành phố Nha Trang do Sở Tài chính tiếp nhận tháng 11/2024.

3. Tình hình thực hiện kê khai giá tháng 11/2024:

Tổ chức tiếp nhận, kiểm soát, xử lý, trả kết quả văn bản kê khai giá đối với các tổ chức kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng kê khai giá như: xăng dầu, khí hóa lỏng, thức ăn chăn nuôi, thuốc bảo vệ thực vật, dịch vụ cảng biển...; dịch vụ lưu trú của các cơ sở kinh doanh dịch vụ lưu trú trên địa bàn thành phố Nha Trang, dịch vụ du lịch lữ hành địa bàn toàn tỉnh. Từ ngày 01/11/2024 đến ngày 29/11/2024 đã thực hiện việc tiếp nhận, kiểm tra, duyệt hồ sơ kê khai giá tổng cộng 82 hồ sơ kê khai giá các loại.

4. Công tác kiểm tra, thanh tra việc chấp hành pháp luật về giá tháng 11/2024:

Tháng 11/2024 không thực hiện kiểm tra việc chấp hành pháp luật về giá.

IV. DỰ BÁO GIÁ THỊ TRƯỜNG

Qua việc nắm bắt từ các kênh thông tin cung cấp về giá thị trường, có một số dự báo về diễn biến mặt bằng giá của một số hàng hóa, dịch vụ như sau:

- Theo quy luật, vào những tháng cuối năm và dịp lễ, Tết, giá lương thực, thực phẩm, đồ uống, may mặc, thiết bị và đồ dùng gia đình thường tăng, Tết năm nay đến sớm hơn khiến mùa cao điểm tiêu thụ có thể bắt đầu từ đầu tháng 12.2024 và kéo dài đến hết tháng 1.2025; Nhóm nông sản: nổi bật là mặt hàng cà phê và tiêu, giá sẽ tiếp tục tăng do nhu cầu cả trong nước và thị trường thế giới;

- Thị trường vàng: giá vàng tiếp tục tăng trong bối cảnh thị trường bất ổn và trong bối cảnh nhu cầu kim loại quý tăng cao;

- Dự báo nhu cầu vận chuyển hàng hóa và hành khách sẽ tăng đột biến vào giai đoạn cuối năm bởi đây là thời điểm mà các hoạt động sản xuất, thương mại, xuất khẩu và tiêu dùng diễn ra sôi động, đặc biệt khi cận kề các kỳ lễ và Tết.

- Biến động giá dầu, khí đốt và các loại năng lượng khác có thể ảnh hưởng trực tiếp đến chi phí sản xuất và vận chuyển hàng hóa, từ đó làm thay đổi giá cả.

V. GIẢI PHÁP, BIỆN PHÁP QUẢN LÝ, ĐIỀU TIẾT GIÁ

- Nguồn cung lương thực, thực phẩm, nông sản... dồi dào, đây là mặt hàng tiên quyết trong việc chủ động được trong sản xuất đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong nước và xuất khẩu; tiếp tục theo dõi sát sao tình hình lạm phát, ổn định giá cả và đảm bảo cung ứng hàng hóa để duy trì sức mua của người tiêu dùng; tăng cường thông tin, tuyên truyền sâu rộng bằng nhiều hình thức về tính chất nguy hiểm của bệnh dịch tả lợn châu Phi, nguy cơ dịch bệnh tái phát, lây lan, các biện pháp phòng dịch bệnh và sử dụng vắc xin dịch tả lợn châu Phi cho đàn lợn thịt theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Để giải quyết vấn đề cung ứng thực phẩm từ nay đến Tết Nguyên đán, Bộ sẽ chỉ đạo các doanh nghiệp và hiệp hội ngành hàng phối hợp hỗ trợ người dân về con giống, thức ăn và vật tư nhằm sớm khôi phục sản xuất, đáp ứng nhu cầu thực phẩm. Điều này cũng nhằm giảm thiểu tác động đến CPI, xuất khẩu và tăng trưởng của ngành nông nghiệp.

- Đảm bảo thông suốt hoạt động cung ứng, lưu thông, phân phối hàng hóa, dịch vụ, nhất là đối với các mặt hàng chiến lược như xăng dầu, điện, tăng cường kết nối logistics thúc đẩy tiêu thụ, xuất khẩu nông lâm thủy sản; tăng cường công tác quản lý, điều hành giá trong dịp lễ Tết; chuẩn bị sớm phương án điều hành giá các mặt hàng Nhà nước định giá, giảm mặt bằng lãi suất cho vay...

- Doanh nghiệp tăng cường ứng dụng công nghệ, chuyển đổi số và mở rộng kênh bán hàng trực tuyến sẽ là yếu tố then chốt giúp doanh nghiệp duy trì và phát triển trong bối cảnh kinh tế biến động.

- Quản lý thị trường vàng để vận hành và điều tiết thị trường hiệu quả, đảm bảo biến động của giá vàng không ảnh hưởng đến tỷ giá, thị trường ngoại hối và sự ổn định kinh tế vĩ mô.

- Việc theo dõi kê khai giá một số hàng hóa, dịch vụ thiết yếu sẽ hỗ trợ trong việc nắm bắt công tác thông tin, truyền thông, dự báo xu hướng biến động mặt bằng giá thị trường.

Sở Tài chính Khánh Hòa báo cáo./.

(Đính kèm Bảng giá thị trường tháng 11 năm 2024).

Nơi nhận:

- Bộ Tài chính (Cục quản lý giá) (báo cáo) (VBĐT);
- UBND tỉnh (báo cáo);
- UBND các huyện, thị xã, thành phố (phối hợp);
- Phòng Tài chính các huyện, thị xã, TP (phối hợp);
- Các Sở: Xây dựng, GTVT, LĐTĐ, NN & PTNT, GD & ĐT, Y tế (phối hợp);
- Trại giam A2 Đồng Giang Diên Khánh (để biết);
- Công an tỉnh Khánh Hòa (Phòng Hậu cần-để biết);
- Công thông tin điện tử Sở Tài chính;
- Lưu: VT, QLG, N

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Phi Vũ

UBND TỈNH KHÁNH HÒA
SỞ TÀI CHÍNH

BẢNG GIÁ THỊ TRƯỜNG THÁNG 11 NĂM 2024

(Kèm theo Báo cáo số /BC-STC ngày / /2024 của Sở Tài chính Khánh Hòa)

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
I.	1	LƯƠNG THỰC, THỰC PHẨM									
1	1.001	Thóc tẻ	Thóc tẻ Ma Lâm 48 (ML 48), chiều dài bông 20-25 cm, hạt chắc trên bông, năng suất 60-85 tạ/ha	đ/kg	9.000-9.600	9.000	9.300	300	3,33	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Lúa tươi
2	1.002	Gạo tẻ	Gạo tẻ Ma Lâm 48 (ML 48), hạt gạo dài, tròn, dẻo; quy cách: 10kg/bao	đ/kg	14.200-16.000	14.900	15.100	200	1,34	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	
3	1.003	Thịt lợn hơi (Thịt heo hơi)		đ/kg	60.000-62.000	61.714	61.714	-	-	Do điều tra, thu thập	
4	1.004	Thịt lợn nạc thăn (Thịt heo nạc thăn)		đ/kg	119.000-125.000	119.125	119.625	500	0,42	Do điều tra, thu thập	
5	1.005	Thịt bò thăn	Loại 1 hoặc phổ biến	đ/kg	250.000-270.000	253.875	252.500	(1.375)	(0,54)	Do điều tra, thu thập	
6	1.006	Thịt bò bắp	Bắp hoa hoặc bắp lõi, loại 200 – 300 gram/ cái	đ/kg	210.000-230.000	216.625	215.125	(1.500)	(0,69)	Do điều tra, thu thập	
7	1.007	Gà ta	Còn sống, loại 1,5 – 2kg /1 con hoặc phổ biến	đ/kg	90.000-120.000	99.188	99.850	662	0,67	Do điều tra, thu thập	
8	1.008	Gà công nghiệp	Làm sẵn, nguyên con, bỏ lòng, loại 1,5 – 2kg /1 con hoặc phổ biến	đ/kg	63.000-70.000	64.625	65.638	1.013	1,57	Do điều tra, thu thập	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
9	1.009	Cá quả (cá lóc)	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg	70.000-90.000	75.125	74.500	(625)	(0,83)	Do điều tra, thu thập	
10	1.010	Cá chép	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg	75.000-95.000	81.375	82.375	1.000	1,23	Do điều tra, thu thập	
11	1.011	Tôm thẻ chân trắng	Loại 40-45 con/kg	đ/kg	165.000-220.000	172.500	173.125	625	0,36	Do điều tra, thu thập	
12	1.012	Bắp cải trắng	Loại to vừa khoảng 0,5-1kg/bắp	đ/kg	14.000-17.000	16.750	16.938	188	1,12	Do điều tra, thu thập	
13	1.013	Cải xanh	Cải ngọt hoặc cải cay theo mùa	đ/kg	15.000-20.000	16.063	15.938	(125)	(0,78)	Do điều tra, thu thập	
14	1.014	Bí xanh	Quả từ 1-2 kg hoặc phổ biến	đ/kg	13.000-18.000	14.250	14.250	-	-	Do điều tra, thu thập	
15	1.015	Cà chua	Quả to vừa, 8-10 quả/kg	đ/kg	24.000-30.000	25.688	26.813	1.125	4,38	Do điều tra, thu thập	
16	1.016	Giò lụa	Loại 1kg	đ/kg	140.000-180.000	142.625	143.750	1.125	0,79	Do điều tra, thu thập	
17	1.017	Đường trắng	Đường màu trắng, hạt đường không trong suốt	đ/kg	23.000-25.000	24.063	24.000	(63)	(0,26)	Do điều tra, thu thập	
18	1.017	Đường tinh luyện	Đường Biên Hòa màu trắng, hạt to, hạt nhỏ, hạt đường kết tinh trong suốt; quy cách: 1túi/1kg	đ/kg	26.000-30.000	26.250	27.000	750	2,86	Do điều tra, thu thập	
II	2	VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP									
19	2.001	Phân đạm Urê xanh (KEBO Phú Mỹ)	Nitơ \geq 46%, 50kg/bao	đ/bao	600.000-630.000	630.000	615.000	(15.000)	(2,38)	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Tổng Công ty phân bón và hóa chất Dầu khí

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
20	2.001	Phân đạm Uré trắng Phú Mỹ	Nitơ \geq 46%, 50kg/bao	đ/bao	530.000-550.000	550.000	540.000	(10.000)	(1,82)	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cùng cấp/báo cáo theo quy định	Tổng Công ty phân bón và hóa chất Dầu khí
21	2.001	Phân đạm DAP	50 kg/bao	đ/bao	870.000-890.000	880.000	880.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cùng cấp/báo cáo theo quy định	Công ty TNHH Thương mại sản xuất Phước Hưng
22	2.001	Phân NPK 20-20-15+TE	50 kg/bao	đ/bao	889.000-895.000	890.000	892.000	2.000	0,22	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cùng cấp/báo cáo theo quy định	Công ty TNHH Thương mại sản xuất Phước Hưng
23	2.001	Phân NPK 15-5-20+TE	50 kg/bao	đ/bao	665.000-675.000	670.000	670.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cùng cấp/báo cáo theo quy định	Tổng Công ty phân bón và hóa chất Dầu khí
24	2.001	Phân NPK 16-16-8+13S+TE	50 kg/bao	đ/bao	640.000-660.000	660.000	650.000	(10.000)	(1,52)	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cùng cấp/báo cáo theo quy định	Tổng Công ty phân bón và hóa chất Dầu khí
25	2.002	Heo con tập ăn (7 ngày tuổi -7kg thể trọng)	Đạm 21%, 25kg/bao	đ/bao	620.000	620.000	620.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cùng cấp/báo cáo theo quy định	Công ty TNHH De Heus - Chi nhánh Bình Dương

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
26	2.002	Heo con (7 kg -12kg thẻ trọng)	Đạm 20%, 25kg/bao	đ/bao	460.000	460.000	460.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/bảo cáo theo quy định	Công ty TNHH De Heus - Chi nhánh Bình Dương
27	2.002	Heo thịt (12kg -30 kg thẻ trọng)	Đạm 18%, 25kg/bao	đ/bao	340.000	340.000	340.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/bảo cáo theo quy định	Công ty TNHH De Heus - Chi nhánh Bình Dương
28	2.002	Thực ăn hỗn hợp cho tôm thẻ chân trắng giống	Đạm 42%, 1kg/lon	đ/lon	942.450	915.000	942.450	27.450	3,00	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/bảo cáo theo quy định	Công ty TNHH TMDV SX Ngọc Trai
29	2.002	Thực ăn hỗn hợp dùng để nuôi tôm sú	Đạm 44%, 10kg/bao	đ/bao	441.500	441.500	441.500	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/bảo cáo theo quy định	Công ty Cổ phần chăn nuôi Cp VN
30	2.002	Thực ăn hỗn hợp dùng để nuôi tôm thẻ chân trắng	Đạm 40%, 10kg/bao	đ/bao	425.000	425.000	425.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/bảo cáo theo quy định	Công ty Cổ phần chăn nuôi Cp VN
III 3 VẬT LIỆU XÂY DỰNG, CHẤT ĐÓT											
31	3.001	Xi măng PCB 30	bao 50 kg	đ/bao	85.000-90.000	89.000	89.000	-	-	Do điều tra, thu thập	Xi măng Nghi Sơn

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
32	3.002	Xi măng PCB 40	bao 50 kg	đ/bao	104.900	104.900	104.900	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Xi măng Xuân Thành, giá chưa bao gồm thuế VAT và chi phí vận chuyển
33	3.003	Xi măng PCB 50	bao 50 kg	đ/bao	80.000-90.000	80.000	80.000	-	-	Do điều tra, thu thập	Xi măng Hà Tiên đa dụng
34	3.004	Thép cuộn	D6 CB 240	đ/kg	14.490	15.090	14.490	(600)	(3,98)	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Thép của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa sen - CN Khánh Hòa, giá chưa bao gồm thuế VAT
35	3.005	Thép cuộn	D8 CB 240	đ/kg	14.490	15.090	14.490	(600)	(3,98)	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Thép của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa sen - CN Khánh Hòa, giá chưa bao gồm thuế VAT
36	3.006	Thép thanh vằn	D10 CB 300	đ/kg	14.440	15.240	14.440	(800)	(5,25)	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Thép của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa sen - CN Khánh Hòa, giá chưa bao gồm thuế VAT
37	3.007	Phôi thép vuông	100 x 10, dài 12m	đ/kg		0	0	-			
38	3.008	Phôi thép dẹt	40 x 4, dài 6m	đ/kg		0	0	-			
39	3.009	Phôi thép dẹt	50 x 5, dài 6m	đ/kg		0	0	-			
40	3.010	Thép góc	L50	đ/kg		0	0	-			
41	3.011	Thép góc	L60	đ/kg		0	0	-			
42	3.012	Thép góc	L63-65	đ/kg		0	0	-			
43	3.013	Thép góc	L70-75	đ/kg		0	0	-			
44	3.014	Thép góc	L80-100	đ/kg		0	0	-			

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
45	3.015	Cát xây	Mua rời dưới 2m ³ /lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m ³	230.000-340.000	330.857	332.714	1.857	0,56	Do điều tra, thu thập	
46	3.016	Cát vàng	Mua rời dưới 2m ³ /lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m ³	280.000-370.000	336.250	338.750	2.500	0,74	Do điều tra, thu thập	
47	3.017	Cát đen đỏ nền	Mua rời dưới 2m ³ /lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m ³	120.000-190.000	185.500	184.167	(1.333)	(0,72)	Do điều tra, thu thập	
48	3.018	Gạch xây	Gạch ống 2 lỗ, cỡ rộng 10 x dài 22, loại 1, mua rời tại nơi cung ứng hoặc tương đương	đ/viên	1.600	1.600	1.600	-	-	Kê khai giá, thông báo giá của doanh nghiệp	
49	3.019	Khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) -Gas đun	Gas Petrolimex, LPG bình 12 kg (không kể tiền bình)	đ/bình 12kg	435.000	434.940	445.896	10.956	2,52	Kê khai giá, thông báo giá của doanh nghiệp	Gas Petrolimex của Công ty xăng dầu Phú Khánh
IV	4	DỊCH VỤ Y TẾ									
50	4.001	Dịch vụ khám bệnh tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh hạng I	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/lượt	100.000	100.000	100.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Bệnh viện đa khoa tỉnh Khánh Hòa - 19 Yersin, Nha Trang
51	4.001	Ngày giường điều trị nội trú loại 01 giường/phòng	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/ngày	900.000	900.000	900.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Bệnh viện đa khoa tỉnh Khánh Hòa - 19 Yersin, Nha Trang

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
52	4.001	Siêu âm	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/lượt	120.000	120.000	120.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Bệnh viện đa khoa tỉnh Khánh Hòa - 19 Yersin, Nha Trang
53	4.002	Khám bệnh và tư vấn chuyên khoa tim mạch	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh cho người tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân	đ/lượt	80.000	80.000	80.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Phòng khám đa khoa Olympia - 60 Đường Yersin, Nha Trang
54	4.002	Siêu âm tim mạch	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh cho người tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân	đ/lượt	200.000	200.000	200.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Phòng khám đa khoa Olympia - 60 Đường Yersin, Nha Trang
55	4.002	X-quang số hóa 1 phim (X-quang tim phổi)	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh cho người tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân	đ/lượt	100.000	100.000	100.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Phòng khám đa khoa Olympia - 60 Đường Yersin, Nha Trang
V	5	GIAO THÔNG									
56	5.001	Trông giữ xe máy		đ/lượt	3.000-5.000	4.800	4.800	-	-	Do điều tra, thu thập	
57	5.002	Trông giữ ô tô		đ/lượt	15.000-20.000	18.000	18.000	-	-	Do điều tra, thu thập	
58	5.003	Lộ trình: Nha Trang - Hồ Chí Minh	Giá cước 01 lượt đi theo chặng đường	đ/vé	480.000-520.000	500.000	500.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Loại xe ô tô giường nằm 22 chỗ

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
59	5003	Lộ trình: Nha Trang - Đà Nẵng	Giá cước 01 lượt đi theo chặng đường	đ/vé	500.000-580.000	540.000	540.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cùng cấp/báo cáo theo quy định	Loại xe ô tô giường nằm 22 chỗ
60	5.003	Lộ trình: Nha Trang - Đà Lạt	Giá cước 01 lượt đi theo chặng đường	đ/vé	100.000-270.000	185.000	185.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cùng cấp/báo cáo theo quy định	Loại xe ô tô chỗ ngồi
61	5.004	Loại xe 5 chỗ. Giá mở cửa	Giá cước theo cự ly hoặc ki lô mét đầu (hoặc giá mở cửa), giá cước của từng cự ly hoặc ki lô mét tiếp theo	đ/km	7.000-10.000	8.500	8.500	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cùng cấp/báo cáo theo quy định	
62	5.004	Loại xe 5 chỗ: lộ trình đến 30km	Giá cước theo cự ly hoặc ki lô mét đầu (hoặc giá mở cửa), giá cước của từng cự ly hoặc ki lô mét tiếp theo	đ/km	16.000-19.000	17.500	17.500	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cùng cấp/báo cáo theo quy định	
63	5.004	Loại xe 5 chỗ: lộ trình trên 30km	Giá cước theo cự ly hoặc ki lô mét đầu (hoặc giá mở cửa), giá cước của từng cự ly hoặc ki lô mét tiếp theo	đ/km	10.000-13.000	11.500	11.500	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cùng cấp/báo cáo theo quy định	
VI	6	DỊCH VỤ GIÁO DỤC									
64	6.001	Dịch vụ giáo dục tại cơ sở giáo dục mầm non (nhà trẻ, mẫu giáo) công lập	Thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục	đ/học sinh/tháng	140.000	140.000	140.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cùng cấp/báo cáo theo quy định	Khu vực thành thị

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
65	6.002	Dịch vụ giáo dục trường trung học cơ sở công lập	Thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục	đ/học sinh/tháng	60.000	60.000	60.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cùng cấp/báo cáo theo quy định	Khu vực thành thị
66	6.002	Dịch vụ giáo dục trường trung học phổ thông công lập (hệ GDTX)	Thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục	đ/học sinh/tháng	70.000	70.000	70.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cùng cấp/báo cáo theo quy định	Khu vực thành thị
67	6.003	Khối ngành III: Kinh doanh và quản lý, pháp luật	Căn cứ vào Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ để ban hành Quyết định mức thu học phí	đ/học sinh/tháng	1.332.000	1.332.000	1.332.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cùng cấp/báo cáo theo quy định	Trường Đại học Khánh Hòa
68	6.003	Khối ngành IV: Khoa học sự sống, khoa học tự nhiên	Căn cứ vào Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ để ban hành Quyết định mức thu học phí	đ/học sinh/tháng	1.300.000	1.300.000	1.300.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cùng cấp/báo cáo theo quy định	Trường Đại học Khánh Hòa
69	6.003	Khối ngành VII: Nhân văn, khoa học xã hội và hành vi, báo chí và thông tin, dịch vụ xã hội, du lịch, khách sạn, thể dục thể thao, dịch vụ vận tải, môi trường và bảo vệ môi trường	Căn cứ vào Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ để ban hành Quyết định mức thu học phí	đ/học sinh/tháng	1.324.000	1.324.000	1.324.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cùng cấp/báo cáo theo quy định	Trường Đại học Khánh Hòa

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Chú chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
70	6.004	Trung cấp Quản lý và kinh doanh du lịch	Do Bộ Lao động-TB&XH ban hành tại Thông tư 26/2020/TT-BLĐTBXH	đ/ học sinh/tháng	690.000	690.000	690.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	
71	6.004	Trung cấp Kế toán doanh nghiệp	Do Bộ Lao động-TB&XH ban hành tại Thông tư 26/2020/TT-BLĐTBXH	đ/ học sinh/tháng	690.000	690.000	690.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	
72	6.004	Trung cấp Kỹ thuật chế biến món ăn	Do Bộ Lao động-TB&XH ban hành tại Thông tư 26/2020/TT-BLĐTBXH	đ/ học sinh/tháng	690.000	690.000	690.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	